

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)**

**Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai**

**Mã số thuế : 3600961762**

**Mẫu số B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRƯỚC KIỂM TOÁN)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>258.301.916.988</b>	<b>391.940.679.550</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>70.869.272.827</b>	<b>32.083.945.994</b>
1. Tiền	111		70.869.272.827	32.083.945.994
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>21.413.515.652</b>	<b>142.772.077.825</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.643.110.066	105.536.998.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.924.660.000	17.311.420.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		219.803.313	20.083.658.886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.374.057.727)	(160.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>164.172.900.215</b>	<b>215.379.482.848</b>
1. Hàng tồn kho	141		165.071.623.228	215.379.482.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(898.723.013)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.846.228.294</b>	<b>1.705.172.883</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.846.228.294	1.015.191.487
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			689.981.396
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>88.408.579.461</b>	<b>102.191.454.545</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.276.734.895</b>	<b>98.779.469.725</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		85.276.734.895	98.779.469.725
- Nguyên giá	222		364.962.039.715	362.171.174.807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(279.685.304.820)	(263.391.705.082)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>952.719.895</b>	<b>1.437.890.214</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		952.719.895	1.437.890.214
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.179.124.671</b>	<b>1.974.094.606</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.179.124.671	1.974.094.606
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>346.710.496.449</b>	<b>494.132.134.095</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>122.292.598.174</b>	<b>302.762.568.165</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>122.292.598.174</b>	<b>300.757.743.165</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.543.838.137	8.055.576.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.840.000	37.264.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.398.031.359	515.315.059
4. Phải trả người lao động	314		14.979.627.656	12.565.335.251
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		448.056.829	1.707.654.841
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.690.511.898	3.178.061.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		85.971.523.554	274.677.820.549
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		250.168.741	20.714.741
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>2.004.825.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			2.004.825.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>224.417.898.275</b>	<b>191.369.565.930</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>224.417.898.275</b>	<b>191.369.565.930</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.999.169.000	13.676.480.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.103.787.895	5.378.144.550
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69.007.550	5.378.144.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.034.780.345	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>346.710.496.449</b>	<b>494.132.134.095</b>

Người lập biểu

Đặng Công An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THÉP BIÊN HÒA  
(VICASA)  
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Xuân Tiên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)**  
**PHẦN I - LÃI (LỖ)**  
 Quý 04 năm 2015

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		286.547.233.513	332.150.693.230	1.404.047.985.481	1.633.389.126.236
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02		830.611.910	-	2.397.690.004	-
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		830.611.910	-	2.397.690.004	-
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		285.716.621.603	332.150.693.230	1.401.650.295.477	1.633.389.126.236
4	Giá vốn hàng bán	11		269.703.901.841	316.337.628.197	1.301.941.061.155	1.577.657.585.009
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.012.719.762	15.813.065.033	99.709.234.322	55.731.541.227
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		482.396.996	369.904.119	5.619.186.030	2.854.354.398
7	Chi phí tài chính	22		(541.510.640)	4.017.565.799	10.697.413.747	19.472.457.013
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(541.510.640)	3.931.489.317	10.634.967.064	18.518.332.648
8	Chi phí bán hàng	25		3.747.718.756	2.906.044.855	14.001.262.799	13.036.788.723
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.042.193.150	4.078.683.150	22.588.041.797	19.066.152.237
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.246.715.492	5.180.675.348	58.041.702.009	7.010.497.652
11	Thu nhập khác	31		25.635.455	920.000	1.432.180.910	263.320.263
12	Chi phí khác	32		108.000.000	(738.509.855)	10.638.547.552	401.936.879
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(82.364.545)	739.429.855	(9.206.366.642)	(138.616.616)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.164.350.947	5.920.105.203	48.835.335.367	6.871.881.036
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	51		1.833.022.729	2.133.518.381	10.800.555.022	2.365.795.004
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.331.328.218	3.786.586.822	38.034.780.345	4.506.086.032
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		417	249	2.504	297
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

Địa chỉ : Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

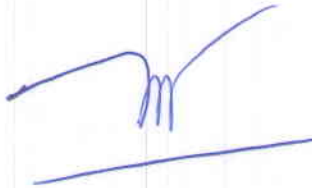
QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế :</b>	<b>01</b>		<b>48.835.335.367</b>	<b>6.871.881.036</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>			<b>32.883.292.554</b>	<b>31.838.236.320</b>
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		18.240.439.438	17.659.530.125
- Các khoản dự phòng	03		3.112.780.740	(269.231.897)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(501.316)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		895.606.628	(4.070.394.556)
- Chi phí lãi vay	06		10.634.967.064	18.518.332.648
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:</b>	<b>08</b>		<b>81.718.627.921</b>	<b>38.710.117.356</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		119.834.485.842	(2.370.286.771)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		50.307.859.620	15.503.789.768
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.734.022.130	(29.159.219.893)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.036.066.872)	3.841.749.544
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.859.758.826)	(18.225.905.057)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.434.042.573)	(738.509.855)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		269.190.910	2.760.908.101
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(394.897.000)	(601.337.106)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>239.139.421.152</b>	<b>9.721.306.087</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.252.534.289)	(12.083.003.357)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(999.415.808)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103.809.180	93.446.297
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>		<b>(5.148.140.917)</b>	<b>(11.989.557.060)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		815.745.637.402	1.415.906.125.950
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.006.456.759.397)	(1.437.929.957.292)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.495.332.723)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(195.206.454.718)</b>	<b>(22.023.831.342)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>38.784.825.517</b>	<b>(24.292.082.315)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>32.083.945.994</b>	<b>56.376.028.309</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		501.316	
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>70.869.272.827</b>	<b>32.083.945.994</b>

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)

Quý 04 năm 2015

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh: *Luyện thép thời, cán các loại thép XD có các kích thước từ 06 -> 032 và gia công cơ khí.  
Sản xuất khí Ôxy - Acetylen phục vụ cho sản xuất chính và tiêu thụ một phần ra ngoài.*
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Danh sách Công ty con: Không có
  - Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: Không có
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

### II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành.

### IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo giá thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
  - + Nguyên vật liệu: *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
  - + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

**V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?**

**2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):**

**3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:**

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	148.721.378	369.576.100
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	70.720.551.449	31.714.369.894
+ Tiền Việt Nam đồng:	70.710.296.963	31.704.086.755
+ Tiền ngoại tệ (USD):	10.254.486	10.283.139
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>70.869.272.827</b>	<b>32.083.945.994</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính:						
a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	19.269.052.339	105.376.998.939
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	12.951.472.934	66.879.563.263
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL:	12.951.472.934	41.987.794.750
+ Công ty Thép Tây Đô:		24.891.768.513
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	8.691.637.132	38.657.435.676
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(2.374.057.727)	(160.000.000)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi:		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	19.253.465.414	79.643.063.910
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL:	12.951.472.934	41.987.794.750
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè		7.644.871.700
+ Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung		44.330.000
+ Công ty SXSP mạ công nghiệp Vingal	1.364.000	590.000
+ Công ty Thép Tây Đô:	2.625.860.710	24.891.768.513
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	3.674.767.770	4.616.805.247
+ Công ty CP Lưới Thép Biên Tây:		456.903.700



4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn:</b>	219.803.313	-	20.083.658.886	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
<b>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;</b>				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ (244)	7.400.000		19.648.430.370	
- Phải thu tiền lãi chậm trả			163.761.658	
- Tạm ứng (141)	107.303.489		222.662.079	
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động)	83.099.824		48.804.779	
- Phải thu khác (1388 + 3388)	22.000.000			
<b>a) Dài hạn:</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
<b>c) Phải thu khác các bên liên quan:</b>			163.761.658	
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè			16.489.636	
- Công ty Thép Tây Đô			147.272.022	
- Phải thu khác.				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác;				
<b>Cộng</b>				

6. Nợ xấu:	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	140.000.000			160.000.000		
+ Cty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	3.674.767.770			4.616.805.247		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
<b>Cộng</b>	3.814.767.770	-	-	4.776.805.247	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	66.642.175.350		70.092.925.683	
- Công cụ, dụng cụ;	205.810.709		257.623.362	
- Bán thành phẩm phối thép;	30.557.903.051		42.805.027.995	
- Thành phẩm;	64.777.910.427		94.985.106.682	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;	2.887.823.691		7.238.799.126	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(898.723.013)			
<b>Cộng</b>	164.172.900.215		215.379.482.848	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các				

khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
<b>Cộng</b>				

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết):				
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB):				
- Chi phí thiết kế định hướng sản xuất phân xưởng Cán	952.719.895		952.719.895	
- Lò ủ phôi thép phân xưởng Cán			485.170.319	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-			
<b>Cộng</b>	952.719.895	-	1.437.890.214	-

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	55.094.631.481	260.198.972.992	37.596.913.239	8.900.582.095	380.075.000	362.171.174.807
- Mua trong năm		2.370.100.000	1.055.545.454	188.800.000		3.614.445.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành		3.291.764.962				3.291.764.962
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		3.364.327.008	634.353.000	116.665.500		4.115.345.508
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	55.094.631.481	262.496.510.946	38.018.105.693	8.972.716.595	380.075.000	364.962.039.715
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	42.874.965.334	186.936.260.296	27.043.301.233	6.157.103.219	380.075.000	263.391.705.082
- Khấu hao trong năm	2.597.237.481	12.243.746.511	2.352.351.361	1.000.556.470		18.193.891.823
- Tăng khác (Xe cứu thương)			46.547.615			46.547.615
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.414.904.531	415.269.669	116.665.500		1.946.839.700
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	45.472.202.815	197.765.102.276	29.026.930.540	7.040.994.189	380.075.000	279.685.304.820
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	12.219.666.147	73.262.712.696	10.553.612.006	2.743.478.876		98.779.469.725
- Tại ngày cuối năm	9.622.428.666	64.731.408.670	8.991.175.153	1.931.722.406		85.276.734.895

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.472.920.937

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 178.019.817.705

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

#### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước:	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1.846.228.294	1.015.191.487
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.706.040.294	576.743.487
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	140.188.000	111.048.000
- Các khoản khác:		327.400.000
b) Dài hạn:	2.179.124.671	1.974.094.606
- Chi phí sửa chữa TSCĐ (Máy biến thế MBA 16.000 KVA):		1.342.000.000
- Chi phí sửa chữa TSCĐ (Giá cố nhà xưởng cầu trục 50T và 20T PX Lu	1.533.193.252	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	313.742.740	632.094.606
- Các khoản khác;	332.188.679	
<b>Cộng</b>	<b>4.025.352.965</b>	<b>2.989.286.093</b>

14. Tài sản khác:	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	1.924.660.000	17.311.420.000
- Trả trước cho người bán:	1.924.660.000	17.311.420.000
+ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP		16.600.000.000
+ Công ty TNHH TM XNK Quốc tế Nam Trung		390.000.000
+ Công ty TNHH An Cường	930.000.000	
+ Công ty TNHH Thương mại Tùng Thịnh	791.800.000	
+ Các đơn vị khác	202.860.000	321.420.000
b) Dài hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.924.660.000</b>	<b>17.311.420.000</b>

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	85.971.523.554	85.971.523.554	815.265.637.402	1.003.251.934.397	273.957.820.549	273.957.820.549
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	85.971.523.554	85.971.523.554	815.265.637.402	1.003.251.934.397	273.957.820.549	273.957.820.549
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	33.799.528.374	33.799.528.374	200.037.554.893	277.423.992.445	111.185.965.926	111.185.965.926
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	24.798.824.630	24.798.824.630	344.562.487.516	424.898.548.118	105.134.885.232	105.134.885.232
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	27.373.170.550	27.373.170.550	270.665.594.993	300.929.393.834	57.636.969.391	57.636.969.391
	-	-				
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)			480.000.000	3.204.825.000	2.724.825.000	2.724.825.000
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	480.000.000	1.200.000.000	720.000.000	720.000.000
- Từ 1 đến 3 năm	-	-		2.004.825.000	2.004.825.000	2.004.825.000
<b>Cộng</b>	<b>85.971.523.554</b>	<b>85.971.523.554</b>	<b>815.745.637.402</b>	<b>1.006.456.759.397</b>	<b>276.682.645.549</b>	<b>276.682.645.549</b>

#### c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm					
------------	--	--	--	--	--

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán.;				
<b>Cộng</b>				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	<b>15.543.838.137</b>	<b>15.543.838.137</b>	<b>8.055.576.529</b>	<b>8.055.576.529</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả				
- Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH I thành viên			801.705.960	801.705.960
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa và dịch vụ Miền Nam			920.076.300	920.076.300
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.285.755.267	1.285.755.267		
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	3.617.473.300	3.617.473.300		
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng tấn Phát	1.722.518.160	1.722.518.160	463.437.590	463.437.590
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thu			667.859.500	667.859.500
- Công ty TNHH MTV Hoàng Bảo Phát	2.842.704.150	2.842.704.150		
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.075.387.260	6.075.387.260	5.202.497.179	5.202.497.179
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>15.543.838.137</b>	<b>15.543.838.137</b>	<b>8.055.576.529</b>	<b>8.055.576.529</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	<b>2.945.374.997</b>	<b>2.945.374.997</b>	<b>1.396.403.486</b>	<b>1.396.403.486</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	674.535.960	674.535.960		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.285.755.267	1.285.755.267		
- Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	470.127.350	470.127.350		
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng			180.048.000	180.048.000
- Công ty Cổ phần lưới thép Bình Tây			34.320.000	34.320.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	206.023.400	206.023.400	404.649.000	404.649.000
- Công ty TNHH Nippovina			285.387.516	285.387.516
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	308.933.020	308.933.020	391.998.970	391.998.970
- Công ty Cổ phần Thép Dự Ứng Lực Việt Nam			100.000.000	100.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	(689.981.396)	25.092.090.795	22.922.950.593	1.479.158.806
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		162.654.722	162.654.722	
- Thuế TNDN	466.510.280	10.800.555.022	9.434.042.573	1.833.022.729
- Thuế thu nhập cá nhân	48.804.779	836.305.252	802.010.207	83.099.824
- Thuế tài Nguyên				
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn		43.231.485	43.231.485	
- Các loại Thuế khác		30.479.125	27.729.125	2.750.000
<b>Cộng</b>	<b>(174.666.337)</b>	<b>36.965.316.401</b>	<b>33.392.618.705</b>	<b>3.398.031.359</b>

b) Phải thu			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Chi tiết từng loại thuế			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế thu nhập cá nhân			
<b>Cộng</b>			

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	448.056.829	1.707.654.841
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí lãi vay	67.635.829	292.427.591
- Trích trước chi phí thương hiệu thép chữ "V"		34.362.250
- Trích trước chi phí điện trích trước	380.421.000	1.355.432.000
- Chi phí phải trả khác		25.433.000
b) Dài hạn:		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>448.056.829</b>	<b>1.707.654.841</b>

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	162.233.800	164.052.843
- Bảo hiểm xã hội	162.233.800	131.300.910
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	126.063.000	534.949.636
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.400.000	2.220.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	175.842.685	114.978.408
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.738.613	12.380.013
<b>Cộng</b>	<b>1.690.511.898</b>	<b>3.178.061.810</b>
b) Dài hạn: (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn: (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- .....		
- .....		
<b>Cộng</b>		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
- .....		
- .....		
<b>Cộng</b>		

21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại trái phiếu theo mệnh giá						
- Loại trái phiếu có chiết khấu						
- Loại trái phiếu có phụ trội						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
- .....						
- .....						
<b>Cộng</b>						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Dự phòng phải trả khác (Trích trước chi phí sửa chữa lớn trong kỳ)		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn:		
<b>Cộng</b>		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối năm	Đầu năm
<b>Cộng</b>		

25. Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	151.873.220.000	20.441.721.380		13.664.493.000	884.045.518	186.863.479.898
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					4.506.086.032	4.506.086.032
- Phân phối lợi nhuận				11.987.000	(11.987.000)	
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	151.873.220.000	20.441.721.380		13.676.480.000	5.378.144.550	191.369.565.930
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					38.034.780.345	38.034.780.345
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				322.689.000	(322.689.000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(430.251.000)	(430.251.000)
- Chia cổ tức					(4.556.197.000)	(4.556.197.000)
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	151.873.220.000	20.441.721.380		13.999.169.000	38.103.787.895	224.417.898.275

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	53.154.470.000	53.154.470.000
<b>Cộng</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>151.873.220.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Lợi nhuận năm 2014)	(4.556.197.000)	

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ</b>		

đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	(4.556.197.000)	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>13.999.169.000</b>	<b>13.676.480.000</b>
- Quỹ đầu tư phát triển;	13.999.169.000	13.676.480.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Tài sản thuê ngoài:</b>		
Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ:</b>		<b>10.471.951.533</b>
- Vật tư, thành phẩm cán nhận giữ hộ khách hàng:		10.471.951.533
+ Thành phẩm Cán thép:		5.434.617.960
_ Thép thanh vằn 32 Gr60 (4.905 Kg)		63.814.050
_ Thép cuộn 08 (440.000 Kg)		5.368.000.000
_ Thép thanh vằn 12 SD295A 11,7m (199 Kg)		2.803.910
+ Nhận sản xuất thép Cán		2.692.512.950
_ Nhận SX Thép cuộn 06 (650.000 Kg)		2.600.000.000
_ Nhận SX Thép cuộn 08 (23.421 Kg)		92.512.950
+ Phế liệu (nhận SX Thép Cán)		2.344.820.623
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>	<b>456,77</b>	<b>480,97</b>
- USD	456,77	480,97
-		
<b>d) Kim khí quý, đá quý:</b>		
<b>đ) Nợ khó đòi đã xử lý:</b>		
-		

**e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:**

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp thuyết minh, giải trình.**



**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)*

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	286.522.476.243	309.595.519.455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.757.270	22.555.173.775
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>286.547.233.513</b>	<b>332.150.693.230</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	<b>259.665.161.897</b>	
- Công ty CP Thép Thủ Đức	15.082.200	
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	32.064.000	
- Công ty thép Tây Đô	6.521.410.000	
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	253.051.805.697	
- Công ty SXSP mạ công nghiệp Vingal	17.700.000	
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	100.000	
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	27.000.000	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	830.611.910	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>830.611.910</b>	

3. Giá vốn hàng bán	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	270.602.624.854	316.337.628.197
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>269.703.901.841</b>	<b>316.337.628.197</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 04 năm 2015</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.247.441	19.555.845
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	310.448	90.162
- Lãi bán hàng trả chậm	440.839.107	350.258.112
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>482.396.996</b>	<b>369.904.119</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 04 năm 2015</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>
- Lãi tiền vay	-541.510.640	3.931.489.317
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		38.143.125
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Lãi trả chậm mua vật tư		47.933.357
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>(541.510.640)</b>	<b>4.017.565.799</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 04 năm 2015</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	21.090.000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	4.545.455	920.000
<b>Cộng</b>	<b>25.635.455</b>	<b>920.000</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý 04 năm 2015</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Khoản nộp truy thu quyết toán thuế (2011 - 2012)		(738.509.855)
- Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng		
- Các khoản khác	108.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>108.000.000</b>	<b>(738.509.855)</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 04 năm 2015</b>	<b>Quý 04 năm 2014</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.101.496.798	1.720.431.494
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	515.901.146	640.126.503
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	247.889.749	173.068.583
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.000.000)	37.500.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.772.148	593.749.607
- Chi phí bằng tiền khác	1.769.133.309	913.806.963
<b>Cộng</b>	<b>5.042.193.150</b>	<b>4.078.683.150</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>		
- Chi phí vật liệu, bao bì	84.137.679	178.287.058
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.180.677.994	1.669.708.981

- Chi phí bằng tiền khác	182.478.363	839.372.316
- Chi phí thương hiệu thép chữ "V/"	2.300.424.720	218.676.500
<b>Cộng</b>	<b>3.747.718.756</b>	<b>2.906.044.855</b>
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.177.099.701	274.634.275.394
- Chi phí nhân công	20.021.287.291	16.084.963.354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.614.190.906	2.922.965.239
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.870.237.224	43.041.195.386
- Chi phí bằng tiền khác	5.225.440.797	2.334.733.447
<b>Cộng</b>	<b>258.908.255.919</b>	<b>339.018.132.820</b>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.833.022.729	1.395.008.526
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		738.509.855
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.833.022.729</b>	<b>2.133.518.381</b>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

### VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
<b>Cộng</b>		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014
(Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện)		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
<b>Cộng</b>		

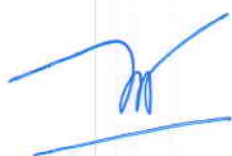
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	150.496.570.184	406.549.904.401
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
<b>Cộng</b>	<b>150.496.570.184</b>	<b>406.549.904.401</b>

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 04 năm 2015	Quý 04 năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	197.952.277.636	430.680.417.828
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
<b>Cộng</b>	<b>197.952.277.636</b>	<b>430.680.417.828</b>

## IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



Đặng Công An

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 12 tháng 01 năm 2016

